



# CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 48 Cửu Long, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.67776245 - 0932.369.799

Website: www.etsc.vn; Email: etsc.vn@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

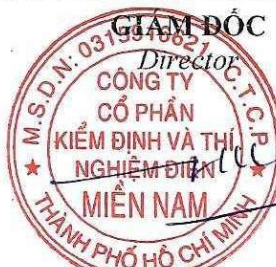
|                           |                                                                |                                            |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/ No: 1308/2025/KT-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA</b><br><b>CERTIFICATE OF TESTING</b> | Ngày/ Date: 31/05/2025<br>Trang/ Page: 1/2 |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

|                                                                                              |                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Khách hàng yêu cầu:<br><i>Customer:</i>                                                   | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2</b><br><b>CHI NHÁNH VẬN HÀNH VÀ BẢO TRÌ NHÀ MÁY ĐIỆN –</b><br><b>NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI PHƯỚC NINH</b> |
| 2. Địa chỉ kiểm tra:<br><i>Place of inspecting:</i>                                          | Phòng Kiểm Định Và Thí Nghiệm Điện – ETSC                                                                                                       |
| 3. Đối tượng kiểm tra:<br><i>Type of inspecting:</i>                                         | Sào cách điện cao thế<br><i>High voltage insulating pole</i>                                                                                    |
| 4. Số lượng/ Vị trí lắp đặt:<br><i>Quantity/Installation location:</i>                       | 01 thiết bị/ 01 Devices; Di động ngoài công trường/ <i>Mobile off-site</i>                                                                      |
| 5. Phương pháp kiểm tra:<br><i>Method of inspecting:</i>                                     | ETSC/KĐ/QT-06; TCVN 8096-200: 2010; TCVN 6615-1: 2009;<br>QCVN QTĐ-5: 2009/BCT; TCVN 5587:1991; Tài liệu kỹ thuật NSX                           |
| 6. Thời gian thực hiện:<br><i>Inspection Date:</i>                                           | 29÷30/05/2025                                                                                                                                   |
| 7. Thông số kỹ thuật:<br><i>Specification:</i>                                               | Loại/ Type: HS-175-5                                                                                                                            |
|                                                                                              | Số chế tạo / <i>Seri No:</i> 103933                                                                                                             |
|                                                                                              | Điện áp làm việc lớn nhất/ <i>Maximum working voltage:</i> 220 kV                                                                               |
|                                                                                              | Chiều dài/ <i>Length:</i> 6.400mm                                                                                                               |
|                                                                                              | Tiết diện/ <i>Section:</i> (46+41+38+34+30)mm <sup>2</sup>                                                                                      |
|                                                                                              | Năm sản xuất/ <i>Date of manufacture:</i> 14/01/2021                                                                                            |
| 8. Phương tiện kiểm tra:<br><i>Inspecting equipment:</i>                                     | Nhà sản xuất/ <i>Manufacture:</i> SEW - Taiwan                                                                                                  |
|                                                                                              | Kyoritsu 3125A; DTE 70/50D; HZXC-10HZJ.                                                                                                         |
| 9. Điều kiện môi trường:<br><i>Environmental conditions:</i>                                 | ( 32 ± 2 ) °C ; ( 60 ± 5 ) % RH                                                                                                                 |
| 10. Kết quả kiểm tra:<br><i>Inspecting result:</i>                                           | Xem trang sau<br><i>See next page</i>                                                                                                           |
| 11. Tem kiểm tra:<br><i>Testing stamp No:</i>                                                | <b>836/25/ETSC</b>                                                                                                                              |
| 12. Kết luận<br><i>Conclusion</i>                                                            | Các chỉ tiêu kiểm tra phù hợp theo quy định/ <i>The inspection criteria are consistent with the regulations</i>                                 |
| 13. Khuyến cáo thời hạn kiểm tra lần sau: 05/2026<br><i>Recommended next testing period:</i> |                                                                                                                                                 |

Người Thực Hiện  
*Executor*

*Trần Văn Minh*

Trần Văn Minh



Nguyễn Quốc Hoàn



KĐ/QT-06/M1

Ban hành lần 2



|                          |                                                                |                                            |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/ No P308/2025/KT-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA</b><br><b>CERTIFICATE OF TESTING</b> | Ngày/ Date: 31/05/2025<br>Trang/ Page: 2/2 |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

**10.1 Kiểm tra tình trạng bên ngoài/ Check out the outside condition:** Bình thường/ Normal

**10.2 Kiểm tra kích thước hình học/ Check geometric dimensions:**

| Stt<br>No | Đối tượng<br>Object   | Đơn vị<br>Unit | Công bố của nhà sản xuất<br>Manufacturer's<br>announcement | Kết quả<br>Result |
|-----------|-----------------------|----------------|------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1         | Chiều dài sào/ Length | mm             | 6.400                                                      | 6.400             |
| 2         | Đường kính/ Diameter  |                |                                                            |                   |
|           | - Đoạn 1/ Line 1      | mm             | 46                                                         | 46                |
|           | - Đoạn 2/ Line 2      | mm             | 41                                                         | 41                |
|           | - Đoạn 3/ Line 3      | mm             | 38                                                         | 38                |
|           | - Đoạn 4/ Line 4      | mm             | 34                                                         | 34                |
|           | - Đoạn 5/ Line 5      | mm             | 30                                                         | 30                |

**10.3 Điện trở cách điện/ Insulation resistance:**

| Đối tượng<br>Object | Trước khi thử cao thế/<br>Before trying so high<br>(MΩ) | Sau khi thử cao thế/<br>After trying so high<br>(MΩ) | Đánh giá<br>Evaluate |
|---------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|
| Pha - Vỏ (Case)     | > 50.000                                                | > 50.000                                             | Đạt/ Pass            |

**10.4 Điện áp xoay chiều tần số công nghiệp/ Industrial frequency alternating voltage:**

| Đối tượng<br>Object | U (kV)     | t (minutes) | Mức quy định<br>Standard level | Kết quả<br>Result                            |
|---------------------|------------|-------------|--------------------------------|----------------------------------------------|
| Phase - Vỏ (Case)   | 100kV/30cm | 5           | Chịu được/ Pass                | Không phóng điện/ No<br>discharge inspection |